

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 5888UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh trong
tháng 10 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 10 năm 2025, *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này)*.

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T9, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 10 năm 2025

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KTTH ngày / /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính) và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 10 năm 2025, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 10 NĂM 2025

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 10 năm 2025 tăng 0,10% so tháng trước; tăng 4,13% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,64% so với tháng 12 năm trước; bình quân 10 tháng đầu năm 2025 tăng 3,91% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2025 của một số nhóm hàng chính so với tháng trước*

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2025, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm hàng tăng giá¹, 01 nhóm hàng giữ ổn định (nhóm Đồ uống và thuốc lá) và 03 nhóm hàng giảm giá².

- Chỉ số giá vàng tại địa phương tháng 10/2025 (+11,27%) so với tháng trước; chỉ số giá đô la Mỹ (-0,46%) so với tháng trước.

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 10 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ*

- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước, trong 11 nhóm hàng có 09 nhóm hàng tăng giá³ và 02 nhóm giảm giá⁴.

1. Nhóm Giáo dục (+1,63%), nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,45%), nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%, nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,07%), nhóm Bưu chính, viễn thông (+0,04%), nhóm May mặc, mũ nón, giày dép (+0,03%), nhóm Thuốc và dịch vụ y tế (+0,01%).

2. Nhóm Giao thông (-1,10%) là do việc điều chỉnh giảm giá xăng dầu của Liên Bộ Công Thương - Tài Chính, nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,51%) bởi thời tiết mưa lạnh nên nhu cầu sử dụng điện nước giảm so với tháng trước, nhóm Văn hóa, giải trí và dịch vụ (-0,04%).

3. Tăng mạnh nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+23,61%), nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+7,69%), nhóm Giáo dục (+6,09%), nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,20%), nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+2,26%), nhóm Thiết bị đồ dùng gia đình (+2,16%), nhóm May mặc, mũ nón, giày dép (+1,48%), nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch (+1,35%), nhóm Đồ uống và thuốc lá (+0,87%).

4. Nhóm Giao thông (-2,83%); nhóm Bưu chính viễn thông (-0,52%).

- Chỉ số giá vàng tăng rất mạnh (+47,36%), tăng theo giá vàng thế giới; đô la Mỹ tăng 3,94%.

Tốc độ tăng giá bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 3,91%, với mức tăng này là tương đối phù hợp trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội. Tuy vậy, có những nhóm chịu áp lực tăng rất lớn (như nhóm y tế, nhóm giáo dục, nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng) điều này đặt ra yêu cầu quản lý giá cả, đảm bảo nguồn cung, tránh đầu cơ gây sốt giá. Bên cạnh đó có một số nhóm như giao thông, bưu chính viễn thông giảm, cho thấy có những nhân tố tích cực giúp “hạ nhiệt” mức tăng giá CPI thời gian qua.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Tình hình diễn biến giá thị trường tại địa phương trong tháng 10/2025 không có nhiều biến động, có một số mặt hàng giảm nhẹ và có một số mặt hàng điều chỉnh tăng nhẹ, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

- Thóc gạo: Trong tháng 10/2025, mặt hàng thóc tẻ thường, gạo tẻ thường bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt điều chỉnh như sau: thóc tẻ thường giảm 0,4%; gạo tẻ thường tăng 1,36% (tại xã), tăng 4,88% (tại phường) và gạo tẻ ngon (gạo thơm) tăng 1,82%.

- Thực phẩm tươi sống: Theo báo cáo và số liệu của các địa phương, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng 10/2025 như sau:

+ Thịt bò thăn bình quân 240.163 đồng/kg (giảm 0,001%); thịt bò bắp bình quân 218.551 đồng/kg (tăng 0,52%); thịt heo hơi giảm 1,63%; thịt heo nạc thăn bình quân 117.038 đồng/kg (giảm 3,07%); thịt gà công nghiệp bình quân 85.469 đồng/kg (tăng 0,14%).

+ Giá bình quân của các loại rau củ quả tăng nhẹ như cải xanh (cải ngọt) 18.086 đồng/kg (tăng 2,94%); cà chua 26.057 đồng/kg (tăng 6,26%); bí xanh 17.260 đồng/kg (tăng 6,06%). Riêng bắp cải trắng giảm 0,46%.

+ Riêng nhóm mặt hàng đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện (Biên Hòa) tăng lần lượt từ 0,43% đến 0,87%.

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 10/2025 không có biến động giá. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán.

- Thép xây dựng: Trong tháng 10/2025, thép xây dựng có giá bán lẻ bình quân phổ biến trên thị trường là 15.990 đồng/kg (phi 6, 8 CB240); 15.578 đồng/kg (phi

10 CB300). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phôi thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này.

- Khí hóa lỏng LPG (Gas): giữ nguyên giá theo thời điểm tháng 9/2025.

3. Vật tư nông nghiệp

- Phân đạm, DAP, NPK: tháng 10/2025, phân đạm Phú Mỹ giảm 2,31%, DAP Hàn Quốc giảm 1,64% và các mặt hàng phân khác đều giữ nguyên như tháng 9/2025.

- Thức ăn chăn nuôi: tháng 10/2025, thức ăn hỗn hợp cho heo thịt giảm 2,14%, cho heo nái nuôi con giảm 1,23%, thức ăn cho gà đẻ trứng giảm 3,66%, cho vịt ngan giảm 1,52%, cho bò giảm 1,63%, thức ăn cho gà thịt tăng 0,31% và các mặt hàng thức ăn khác đều giữ nguyên như tháng 9/2025.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định như tháng 9/2025, không có sự biến động theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Bình Định.

5. Giao thông

Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng: 500.000 đồng/vé; Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng là 650.000 đồng/vé) giữ nguyên như giá tại thời điểm tháng 9/2025.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong tháng 10 năm 2025, địa phương đã ban hành 02 văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá, cụ thể:

- Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Công tác định giá của địa phương

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh; trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá trong tháng 10/2025, cụ thể:

- Sở Tài chính Gia Lai đã tiếp nhận, giải quyết 26 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4.
- Sở Xây dựng Gia Lai đã tiếp nhận, giải quyết 01 hồ sơ kê khai giá (thuộc lĩnh vực vận tải).
- Sở Y tế Gia Lai đã tiếp nhận 04 hồ sơ (dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh)
- Sở Công Thương Gia Lai đã tiếp nhận, giải quyết 51 hồ sơ kê khai giá (LPG và xăng, dầu).

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định. Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục, các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 11/2025 tiếp tục ổn định.
- Giá khí hóa lỏng (LPG) tháng 11 năm 2025 giảm với mức dự kiến đạt 460 USD/tấn, giảm 25 USD/tấn so với tháng 10/2025. Theo đó, giá gas trong nước dự báo tháng 11/2025 sẽ điều chỉnh giảm theo giá gas thế giới.
- Sau khi xuất hiện thông tin tích cực về tiến triển đàm phán thương mại Mỹ - Trung và kỳ vọng FED sẽ cắt giảm lãi suất nhẹ trong thời gian tới, dự báo tháng 11/2025 giá vàng thế giới có điều chỉnh giảm, đồng USD sẽ phục hồi lại. Theo đó, dự báo tháng 11/2025, giá vàng trong nước sẽ điều chỉnh giảm theo giá vàng thế giới và tỷ giá USD trong nước sẽ điều chỉnh tăng theo tỷ giá USD thế giới.
- Theo kế hoạch, Liên Bộ Công Thương - Tài chính sẽ công bố giá bán lẻ xăng dầu mới vào ngày 30/10/2025. Diễn biến giá nhập khẩu từ Singapore cho thấy giá xăng dầu trong nước nhiều khả năng sẽ tăng mạnh, dự báo giá xăng trong nước tăng khoảng 650-800 đồng/lít. Trong khi đó, giá dầu diesel có thể tăng mạnh hơn khoảng 1.300 - 1.400 đồng/lít.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong những tháng cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai lớp chuyên môn nghiệp vụ về thẩm định giá nhà nước để chuẩn hóa nghiệp vụ đối với thành viên tham gia Hội đồng thẩm định giá đảm bảo theo quy định.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức và UBND cấp xã triển khai thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định tại Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22/9/2025 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự./.

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 10 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.000-10.000	8.754	8.719	-35	0	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000-18.000	14.719	15.438	719	5	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	15.000	14.188	14.381	193	1	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	18.000	19.846	20.206	361	2	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-65.000	64.282	63.238	-1.045	-2	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-130.000	120.747	117.038	-3.710	-3	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	240.000	240.166	240.163	-2	0	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	200.000-240.000	217.420	218.551	1.131	1	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	130.000	130.095	128.032	-2.062	-2	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	80.000	85.351	85.469	118	0	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-120.000	95.750	96.613	863	1	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	66.487	67.947	1.460	2	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-200.000	195.257	192.761	-2.496	-1	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	17.173	17.095	-78	0	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	15.000	17.570	18.086	516	3	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000	16.273	17.260	987	6	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.000	24.521	26.057	1.536	6	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000	139.471	139.984	513	0	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	20.000-23.000	22.746	22.845	98	0	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	23.000-28.000	27.074	27.310	236	1	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	19.950	19.950	19.950	0	0	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 30-10-10	N: 30%; P2O5: 10%; K2O: 10% ; 50kg/bao	đ/kg	15.000	15.000	15.000	0	0	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 16-16-8	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; 50kg/bao	đ/kg	14.300	14.300	14.300	0	0	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Đạm N + BiO	N:20%; 50kg/bao	đ/kg	10.300	10.300	10.300	0	0	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	12.800-13.200	13.000	12.700	-300	-2	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	30.400	30.400	29.900	-500	-2	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	11.600-12.400	12.305	12.041	-264	-2	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.014	12.164	12.014	-150	-1	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	11.860	12.310	11.860	-450	-4	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	8.826-9.265	9.196	9.046	-150	-2	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	10.935	11.104	10.935	-169	-2	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	10.400-11.856	11.094	11.128	34	0	"	
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	43.000	43.000	43.000	0	0	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.000	15.863	15.990	127	0	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.000	15.863	15.990	127	0	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.000-16.000	15.627	15.578	-49	0	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
				đ/m³	300.000-370.000	333.333	333.333	-	-	TBVLXD	Giá tại trung tâm huyện cũ (tỉnh Gia Lai cũ)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
36	03.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m³	22.552	22.552	22.552	0	0	TBVLXD	Đất san lấp (tỉnh Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0	"	Gạch Tuy nen Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	38.417	38.417	38.417	0	0	Sở Công	(giá bán buôn - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	38.542	38.542	38.542	0	0	Thương báo cáo	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-		"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80.000	80.000	80.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110.000	110.000	110.000	0	0	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000	40.000	40.000	0	0	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46.000	46.000	46.000	0	0	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	80.000	100.000	100.000	0	0	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Bình Định
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	390.000	390.000	390.000	0	0	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	-	-	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	-	-	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	500.000	500.000	500.000	0	0	Sở Giao thông vận tải báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
			Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	650.000	650.000	650.000	0	0	"	Công ty TNHH Hoàng Tấn Phát Express (KKG)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,5km)	đ/km	8.000	10.000	9.000	-1.000	-10	"	(KKG - Mai Linh tại Bình Định và Gia Lai, Sun Taxi tại Bình Định và Gia Lai)
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	13.400-15.000	14.400	14.025	-375	-3	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-13.900	9.000	11.775	2.775	31	"	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	11.000-37.000	22.670	22.670	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	15.000-50.000	30.667	30.667	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai
			Mẫu giáo	đ/tháng	20.000	20.000	20.000	0	0	"	QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	11.000-37.000	21.000	21.000	0	0	"	Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	15.000-50.000	30.667	30.667	0	0	"	
			THCS	đ/tháng	30.000	30.000	30.000	0	0	"	QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
			THPT	đ/tháng	35.000	35.000	35.000	0	0	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chi	460.000	460.000	460.000	0	0	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-130.000	131.372	123.575	-7.797	-6	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	35.000	34.766	34.736	-29	0	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	30.000-35.000	30.249	30.436	187	1	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	25.000-35.000	29.485	29.803	318	1	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	18.000-40.000	22.967	25.379	2.413	11	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	20.000-33.000	27.708	27.587	-122	0	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	21.000-27.000	25.697	25.173	-524	-2	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	20.000-26.000	25.106	28.540	3.435	14	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	260.000-270.000	259.778	257.563	-2.215	-1	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	260.000-270.000	268.889	265.542	-3.347	-1	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	178.000-251.000	248.590	243.233	-5.358	-2	"	"
60		Than hầm		đ/kg	10.000-18.000	13.188	13.528	340	3	"	"
61		Củ đun		đ/kg	2.500	4.182	5.095	914	22	"	"